

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỆU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỆU
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700486105,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỆU, L=Đông
Triệu, S=Quảng Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-01-25 13:19:13

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- * Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 22 tháng 01 năm 2019 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 260118.001/BCTC.KT5 ngày 26/01/2018 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Kiểm toán viên của chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty đã tiến hành xử lý toàn bộ chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ của Nhà máy Đông Triều 1 phát sinh từ năm 2011 với tổng giá trị là 23,143 tỷ đồng vào khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc ghi nhận như trên dẫn đến chỉ tiêu Chi phí khác (mã số 32) tăng lên và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã số 50) trên số liệu so sánh của Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty giảm đi cùng số tiền tương ứng (chi tiết tại thuyết minh số 30).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 26,83 tỷ VND; lỗ lũy kế là 22,18 tỷ VND, tương ứng 22,21% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HÃNG KIỂM TOÁN

AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 3363-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.739.044.125	88.233.518.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.993.007.051	13.112.271.078
111	1. Tiền		9.993.007.051	13.112.271.078
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.119.239.155	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.119.239.155	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.620.067.715	2.113.313.991
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.409.019.402	5.777.425.509
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.365.124.448	710.134.518
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.690.262.302	4.925.944.468
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.844.338.437)	(9.300.190.504)
140	IV. Hàng tồn kho	9	88.032.638.813	68.324.824.131
141	1. Hàng tồn kho		88.032.638.813	68.324.824.131
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		974.091.391	2.683.109.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	974.091.391	2.679.669.596
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	3.440.178
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.016.855.367	171.627.908.238
220	I. Tài sản cố định		162.837.653.117	165.522.272.422
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	162.818.803.121	165.499.522.426
222	- Nguyên giá		289.906.339.202	277.421.465.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.087.536.081)	(111.921.943.142)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.849.996	22.749.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.150.004)	(16.250.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	930.880.275	1.077.508.182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		930.880.275	1.077.508.182
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.138.321.975	4.918.127.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.138.321.975	4.918.127.634
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		288.755.899.492	259.861.427.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.062.921.219	197.689.882.362
310	I. Nợ ngắn hạn		145.569.715.039	140.018.044.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.727.897.993	31.914.389.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.753.647.703	2.967.038.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.924.439.986	749.448.458
314	4. Phải trả người lao động		18.674.802.606	13.720.736.483
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.581.780.859	2.861.857.257
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.955.229.572	15.972.673.274
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	80.510.471.648	71.800.457.375
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	410.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		65.493.206.180	57.671.837.429
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	65.493.206.180	57.671.837.429
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.692.978.273	62.171.544.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	77.692.978.273	62.171.544.850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.182.771.027)	(37.704.204.450)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(37.704.204.450)	(60.058.325.452)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.521.433.423	22.354.121.002
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		288.755.899.492	259.861.427.212

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng

Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	334.681.264.042	280.252.816.577
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		334.681.264.042	280.252.816.577
11	3. Giá vốn hàng bán	24	292.014.285.255	212.292.628.289
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.666.978.787	67.960.188.288
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	226.724.821	164.990.771
22	6. Chi phí tài chính	26	11.380.246.855	12.235.584.726
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.380.246.855	12.235.584.726
25	7. Chi phí bán hàng	27	1.183.124.271	933.678.703
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.598.967.176	11.184.379.535
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.731.365.306	43.771.536.095
31	10. Thu nhập khác	29	34.643.350	2.094.394.932
32	11. Chi phí khác	30	294.260.462	23.511.810.025
40	12. Lợi nhuận khác		(259.617.112)	(21.417.415.093)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.471.748.194	22.354.121.002
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.950.314.771	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.521.433.423	22.354.121.002
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.552	3.781


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vi
Kế toán trưởng


Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.471.748.194	22.354.121.002
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.277.162.906	48.079.000.148
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		15.169.492.939	14.122.755.568
03	- Các khoản dự phòng		954.147.933	778.151.669
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(226.724.821)	(164.990.771)
06	- Chi phí lãi vay		11.380.246.855	12.235.584.726
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	21.107.498.956
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.748.911.100	70.433.121.150
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.776.653.049)	589.407.207
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.707.814.682)	(8.316.582.566)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.141.134.138)	(37.426.154.008)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		485.383.864	(2.314.927.901)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.599.630.530)	(16.753.528.484)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	75.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(75.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.009.062.565	6.211.335.398
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(29.767.195.282)	(46.130.124.559)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.239.155)	(2.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		226.724.821	164.990.771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.659.709.616)	(47.965.133.788)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	59.875.749.300
33	2. Tiền thu từ đi vay		329.569.642.925	251.697.582.642
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(313.038.259.901)	(260.471.796.227)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.531.383.024	51.101.535.715

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.119.264.027)	9.347.737.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.112.271.078	3.764.533.753
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.993.007.051</u>	<u>13.112.271.078</u>


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng




Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018, dây chuyền số 3 tại Nhà máy Đông Triều 1 về sản xuất sản phẩm ngói đã đi vào hoạt động ổn định, và Công ty đã thay đổi chiến lược sản xuất sang hướng tăng tỷ trọng sản xuất kinh doanh sản phẩm ngói. Điều này dẫn tới, doanh thu bán hàng của Công ty tăng mạnh so với năm trước, tuy nhiên giá của các nguyên vật liệu và một số chi phí đầu vào cũng tăng đáng kể nên mặc dù doanh thu tăng nhưng lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2018 vẫn giảm nhẹ so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 26,83 tỷ VND; lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 22,18 tỷ VND, tương ứng 22,21% vốn chủ sở hữu. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2019 với mức doanh thu là 340,3 tỷ đồng tăng 1,6% và lợi nhuận trước thuế là 20 tỷ đồng tăng 2,8% so với năm 2018.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây mà Công ty không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của

từng mô. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	122.343.341	163.374.694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.870.663.710	12.948.896.384
	9.993.007.051	13.112.271.078

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018 của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng hoặc 12 tháng, có giá trị 2.119.239.155 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất lần lượt là 5,3%/năm hoặc 6,5%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	(2.101.760.126)	2.101.760.126	(2.101.760.126)
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	(1.032.683.865)	1.038.016.365	(1.038.016.365)
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
- Các khách hàng khác	1.388.571.856	(1.388.571.856)	1.751.645.463	(1.751.645.463)
	5.409.019.402	(5.409.019.402)	5.777.425.509	(5.777.425.509)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	13.207.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Like Travel	2.342.000.000	-	-	-
- Công ty CP SD668 Việt Nam	905.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	911.124.448	(702.816.018)	710.134.518	(710.134.518)
	17.365.124.448	(702.816.018)	710.134.518	(710.134.518)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	643.182.230	(421.756.890)	527.339.397	-
Phải thu khác	4.047.080.072	(3.310.746.127)	4.398.605.071	(2.812.630.477)
- Nguyễn Văn Tường	689.922.340	(689.922.340)	909.922.340	-
- Phan Anh Phong	466.591.205	(466.591.205)	466.591.205	(466.591.205)
- BHXH thu người lao động	614.697.666	-	539.495.975	-
- Các khoản phải thu khác	2.275.868.861	(2.154.232.582)	2.482.595.551	(2.346.039.272)
	4.690.262.302	(3.732.503.017)	4.925.944.468	(2.812.630.477)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.791.682.466	-	2.101.760.126	-
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	-	1.038.016.365	-
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
- Các đối tượng khác	5.133.968.551	-	5.274.410.458	-
	9.844.338.437	-	9.300.190.504	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.473.264.428	-	39.963.387.161	-
Công cụ, dụng cụ	1.123.816.282	-	1.320.927.136	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.177.327.631	-	2.632.327.562	-
Thành phẩm	26.258.230.472	-	24.408.182.272	-
	88.032.638.813	-	68.324.824.131	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	974.091.391	2.679.669.596
	974.091.391	2.679.669.596
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Tràng An	4.439.482.704	2.850.979.183
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà	960.571.779	1.059.793.598
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	738.267.492	1.007.354.853
	6.138.321.975	4.918.127.634

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110.978.594.951	164.559.001.830	1.239.106.164	644.762.623	277.421.465.568
- Mua trong năm	2.501.753.635	2.203.202.727	-	-	4.704.956.362
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.099.659.092	2.680.258.180	-	-	7.779.917.272
- Điều chỉnh do phân loại lại	(1.522.070.868)	1.522.070.868	-	-	-
Số dư cuối năm	117.057.936.810	170.964.533.605	1.239.106.164	644.762.623	289.906.339.202

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	40.373.429.017	69.829.499.916	1.239.106.164	479.908.045	111.921.943.142
- Khấu hao trong năm	5.777.913.186	9.360.343.421	-	27.336.332	15.165.592.939
Số dư cuối năm	46.151.342.203	79.189.843.337	1.239.106.164	507.244.377	127.087.536.081

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	70.605.165.934	94.729.501.914	-	164.854.578	165.499.522.426
Tại ngày cuối năm	70.906.594.607	91.774.690.268	-	137.518.246	162.818.803.121

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.361.034.584 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.575.224.754 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2018 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 20.150.004 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.900.000 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	577.676.240	1.077.508.182
- Trạm Khí hóa than nóng tại Nhà máy Đông Triều 1 ⁽ⁱ⁾	133.850.000	-
- Đầu tư bổ sung san lấp mặt bằng và xây dựng 3.000 m2 sân bê tông khu thành phẩm tại Nhà máy Đông Triều 1 ⁽ⁱⁱ⁾	443.826.240	-
- Chi phí làm đường nội bộ sân thành phẩm	-	1.077.508.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	353.204.035	-
	930.880.275	1.077.508.182

⁽ⁱ⁾ Dự án Trạm Khí hóa than nóng tại Nhà máy Đông Triều 1:

- Địa điểm xây dựng: Nhà máy Đông Triều 1, xã Hồng Phong, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm khai thác tối đa mặt bằng sản xuất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của Nhà máy Đông Triều 1, chuyển đổi từ nhiên liệu dầu sang nhiên liệu khí giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và nâng cao chất lượng ngôi 22 viên/m2, tiến tới thực hiện sản xuất hoàn toàn ngôi 22 viên/m2;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Đông Triều;
- Tổng mức đầu tư: 34,5 tỷ đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 10/2018 và dự kiến hoàn thành trong quý 1/2019;
- Tại thời điểm 31/12/2018, dự án đang thực hiện các công tác chuẩn bị lắp đặt thiết bị, dây chuyền.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Đầu tư bổ sung san lấp mặt bằng và xây dựng 3.000 m2 sân bê tông khu thành phẩm:

- Địa điểm xây dựng: Nhà máy Đông Triều 1, xã Hồng Phong, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm mở rộng khu vực xếp thành phẩm, thuận lợi công tác bán hàng, tạo mặt bằng thuận lợi sử dụng máy móc, thiết bị và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Đông Triều;
- Tổng mức đầu tư: 1,727 tỷ đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 09/2018 và dự kiến hoàn thành trong quý 1/2019;
- Tại thời điểm 31/12/2018, dự án đã hoàn thành giai đoạn san lấp mặt bằng, đang thực hiện giai đoạn xây dựng sân bê tông.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Ngân	3.686.336.491	3.686.336.491	-	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.282.250.520	2.282.250.520	2.636.566.548	2.636.566.548
- Công ty TNHH Minh Thanh Thảo	2.179.272.948	2.179.272.948	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ 654	-	-	5.463.730.431	5.463.730.431
- Các đối tượng khác	19.580.038.034	19.580.038.034	23.814.092.275	23.814.092.275
	27.727.897.993	27.727.897.993	31.914.389.254	31.914.389.254
b) Người bán là các bên liên quan	2.182.250.520	2.182.250.520	2.636.566.548	2.636.566.548

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn

- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
- Người mua trả tiền trước khác

	12/31/2018	1/1/2018
	VND	VND
	3.751.636.598	965.027.055
	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.011.105	2.011.105
	5.753.647.703	2.967.038.160

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	5.751.636.598	2.965.027.055
--	----------------------	----------------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	495.133.094	12.456.836.669	12.149.177.839	-	802.791.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.950.314.771	-	-	3.950.314.771
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.812.611	387.200.474	385.743.994	-	17.269.091
Thuế tài nguyên	-	190.248.164	1.642.097.878	1.695.186.642	-	137.159.400
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.440.178	-	1.093.802.089	1.090.361.911	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48.254.589	207.387.407	238.737.196	-	16.904.800
	3.440.178	749.448.458	19.737.639.288	15.559.207.582	-	4.924.439.986

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.551.965.833	1.771.349.508
- Chi phí phải trả khác	1.029.815.026	1.090.507.749
	2.581.780.859	2.861.857.257

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	232.962.830	-
Bảo hiểm xã hội	149.368.600	154.931.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.572.898.142	15.817.741.374
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	<i>2.768.103.336</i>	<i>2.868.103.336</i>
- <i>Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱ⁾</i>	<i>-</i>	<i>11.134.253.614</i>
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112.800.000</i>	<i>112.800.000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>1.171.246.704</i>	<i>1.201.982.397</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>520.748.102</i>	<i>500.602.027</i>
	4.955.229.572	15.972.673.274
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.768.103.336	2.868.103.336
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱ⁾	-	11.134.253.614
	2.768.103.336	14.002.356.950
c) Số dư với các bên liên quan	2.768.103.336	11.134.253.614

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera - CTCP về phí duy trì thương hiệu và một số khoản nợ khác. Trong năm 2018 Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản nợ này cho Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	64.013.457.375	64.013.457.375	298.277.680.425	288.355.666.152	73.935.471.648	73.935.471.648
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.787.000.000	7.787.000.000	11.137.500.000	12.349.500.000	6.575.000.000	6.575.000.000
	<u>71.800.457.375</u>	<u>71.800.457.375</u>	<u>309.415.180.425</u>	<u>300.705.166.152</u>	<u>80.510.471.648</u>	<u>80.510.471.648</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	65.458.837.429	65.458.837.429	31.291.962.500	24.682.593.749	72.068.206.180	72.068.206.180
	<u>65.458.837.429</u>	<u>65.458.837.429</u>	<u>31.291.962.500</u>	<u>24.682.593.749</u>	<u>72.068.206.180</u>	<u>72.068.206.180</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.787.000.000)	(7.787.000.000)	(11.137.500.000)	(12.349.500.000)	(6.575.000.000)	(6.575.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>57.671.837.429</u>	<u>57.671.837.429</u>			<u>65.493.206.180</u>	<u>65.493.206.180</u>

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều theo Hợp đồng tín dụng số 8003LA V2018.02475 ngày 14/08/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	33.428.782.429	26.968.336.910
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí theo Hợp đồng tín dụng số 80/2018-HĐCVHM/NHCT304-VIGĐT ngày 27/04/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	8.500.671.453	6.490.386.578
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/487825/HĐTD ngày 15/08/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	5.126.239.917	6.585.780.583
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 14087.18.605.838880.TD ngày 16/05/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	10.407.686.849	10.899.268.753
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 490/2017/HDHM-PN/SHB.110303 ngày 08/11/2017	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	2.818.000.000	3.879.481.471
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 2018/CTC/VDT ngày 19/12/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	13.654.091.000	9.190.203.080
					73.935.471.648	64.013.457.375

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Triều						
- Hợp đồng tín dụng số 01/1/2013 ngày 19/01/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	72.068.206.180	65.458.837.429
					-	5.500.000.000
					-	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 19/07/2010	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	20.576.240.080	10.518.740.080
					1.181.795.000	1.901.795.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HĐ ngày 04/07/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	5.956.945.080	8.616.945.080
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2017 ngày 09/02/2018	VND	10,50%	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	13.437.500.000	-
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tin chấp	51.491.966.100	49.440.097.349
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(6.575.000.000)	(7.787.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					65.493.206.180	57.671.837.429

⁽¹⁾ Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	975.231.000	21.040.942	885.004.000	18.839.673
Cổ đông lớn	3.213.966.000	16.224.656	3.024.277.000	46.476.125
	4.189.197.000	37.265.598	3.909.281.000	65.315.798

- Ông Trần Hồng Quang
- Ông Vũ Đức Tỳ

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	410.000.000	-
	410.000.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(75.928.729.498)	(20.058.325.452)
Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000	-	-	-	-	-	60.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22.354.121.002	22.354.121.002
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(124.250.700)	-	-	-	-	(124.250.700)
Bù lỗ lũy kế bằng các quỹ	-	(320.000.000)	(1.000.000.000)	(14.263.899.746)	(286.504.300)	15.870.404.046	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	-	-	-	(37.704.204.450)	62.171.544.850
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	-	-	-	(37.704.204.450)	62.171.544.850
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.521.433.423	15.521.433.423
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	-	-	-	(22.182.771.027)	77.692.978.273

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
- Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Vũ Đức Tỵ	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
- Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

22. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	334.648.536.778	280.236.452.945
Doanh thu khác	32.727.264	16.363.632
	334.681.264.042	280.252.816.577
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	334.648.536.778	279.857.954.945

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	292.014.285.255	212.292.628.289
	292.014.285.255	212.292.628.289

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	166.224.821	43.990.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.500.000	121.000.000
	226.724.821	164.990.771

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.380.246.855	12.235.584.726
	11.380.246.855	12.235.584.726

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.059.066.894	933.678.703
Chi phí khác bằng tiền	124.057.377	-
	1.183.124.271	933.678.703

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.579.243	354.243.169
Chi phí nhân công	4.839.859.573	5.439.205.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.579.659	61.068.120
Thuế, phí và lệ phí	1.161.006.439	1.144.648.533
Chi phí dự phòng	544.147.933	968.151.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.671.945	101.174.168
Chi phí khác bằng tiền	3.400.122.384	3.115.888.744
	10.598.967.176	11.184.379.535

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý nợ phải trả	-	2.035.856.345
Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động	34.643.350	58.538.587
	34.643.350	2.094.394.932

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế truy thu và phạt theo kết quả Thanh tra thuế	294.260.462	368.454.724
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản không được quyết toán ⁽ⁱ⁾	-	23.143.355.301
	294.260.462	23.511.810.025

⁽ⁱ⁾ Công ty đã xử lý toàn bộ chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ của Nhà máy Đông Triều 1 phát sinh từ năm 2011 với tổng giá trị là 23,143 tỷ đồng vào khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.471.748.194	22.354.121.002
Các khoản điều chỉnh tăng	387.860.462	23.511.810.025
- Xử lý chi phí chạy thử, san lấp hồ	-	23.143.355.301
- Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác	387.860.462	368.454.724
Các khoản điều chỉnh giảm	108.034.801	121.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	60.500.000	121.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	47.534.801	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.751.573.855	45.744.931.027
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(45.744.931.027)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.751.573.855	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.950.314.771	-

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	3.682.112.594
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(3.682.112.594)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.950.314.771	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.521.433.423	22.354.121.002
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.521.433.423	22.354.121.002
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	5.912.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.552	3.781

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.499.614.231	88.641.801.021
Chi phí nhân công	92.290.860.531	73.100.779.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.169.492.939	14.122.755.568
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.349.079.698	6.268.949.476
Thuế, phí và lệ phí	1.161.006.439	1.144.648.533
Chi phí dự phòng	544.147.933	968.151.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.244.713.674	15.515.597.784
Chi phí khác bằng tiền	36.932.509.526	29.718.333.741
	306.191.424.971	229.481.016.900

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	9.993.007.051	-	13.112.271.078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.099.281.704	(9.141.522.419)	10.703.369.977	(8.590.055.986)
Các khoản cho vay	2.119.239.155	-	2.000.000.000	-
	22.211.527.910	(9.141.522.419)	25.815.641.055	(8.590.055.986)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	146.003.677.828	129.472.294.804
Phải trả người bán, phải trả khác	32.683.127.565	47.887.062.528
Chi phí phải trả	2.581.780.859	2.861.857.257
	181.268.586.252	180.221.214.589

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	9.993.007.051	-	-	9.993.007.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	957.759.285	-	-	957.759.285
Các khoản cho vay	2.119.239.155	-	-	2.119.239.155
Cộng	13.070.005.491	-	-	13.070.005.491

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	13.112.271.078	-	-	13.112.271.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.113.313.991	-	-	2.113.313.991
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Cộng	17.225.585.069	-	-	17.225.585.069

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	80.510.471.648	65.493.206.180	-	146.003.677.828
Phải trả người bán, phải trả khác	32.683.127.565	-	-	32.683.127.565
Chi phí phải trả	2.581.780.859	-	-	2.581.780.859
	115.775.380.072	65.493.206.180	-	181.268.586.252

Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	71.800.457.375	57.671.837.429	-	129.472.294.804
Phải trả người bán, phải trả khác	47.887.062.528	-	-	47.887.062.528
Chi phí phải trả	2.861.857.257	-	-	2.861.857.257
	122.549.377.160	57.671.837.429	-	180.221.214.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	334.648.536.778	279.857.954.945
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	54.500.000	49.050.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	314.258.156	1.050.124.176

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền ngắn hạn		5.751.636.598	2.965.027.055
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	3.751.636.598	965.027.055
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.182.250.520	2.636.566.548
Phải trả phải nộp khác		2.868.103.336	14.002.356.950
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	-	11.134.253.614
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.868.103.336	2.868.103.336

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	484.232.080	492.288.600
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	900.848.100	901.437.400

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

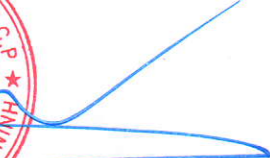
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
			cáo năm trước
		VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.581.780.859	5.449.884.195
- Phải trả ngắn hạn khác	319	5.055.229.572	2.187.126.236


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức VI
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019